

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2017/TT-NHNN

*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2017***THÔNG TƯ****Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-NHNN ngày 28/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam***Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;**Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;**Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;**Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán,**Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-NHNN ngày 28 tháng 01 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.***Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-NHNN ngày 28 tháng 01 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

1. Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a. Khoản 4 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Khách hàng vay là pháp nhân, cá nhân có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.”

b. Điểm a Khoản 8 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a. Công ty có chức năng mua bán nợ, công ty quản lý nợ và khai thác tài sản, công ty thông tin tín dụng, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bảo hiểm, chứng khoán;”

c. Bổ sung Khoản 12 vào Điều 3 như sau:

“12. Tổ chức thông tin tín dụng nước ngoài là tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật nước ngoài về thông tin tín dụng”.

2. Khoản 1 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật cá nhân và các quy định pháp luật khác có liên quan khi cung cấp, khai thác thông tin tín dụng.”

3. Khoản 1 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp cho CIC toàn bộ Hệ thống chỉ tiêu thông tin tín dụng quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này và được phân thành các nhóm chỉ tiêu sau:

a) Thông tin nhận dạng;

b) Thông tin hợp đồng tín dụng;

c) Thông tin quan hệ tín dụng;

d) Thông tin tình trạng tài khoản thẻ tín dụng;

e) Thông tin bảo đảm tiền vay;

g) Thông tin tài chính năm của khách hàng vay là doanh nghiệp, bao gồm: bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo quy định của Bộ Tài chính;

h) Thông tin đầu tư trái phiếu vào khách hàng vay là doanh nghiệp.”

4. Bổ sung Khoản 7 vào Điều 10 như sau:

“7. Các tổ chức thông tin tín dụng nước ngoài được khai thác các sản phẩm thông tin tín dụng về doanh nghiệp, bao gồm những thông tin được công khai theo quy định của pháp luật trên cơ sở biên bản ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác, hợp đồng dịch vụ ký kết với CIC.”

5. Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a. Khoản 5 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“5. Công khai thông tin về nguyên tắc, phạm vi sử dụng dịch vụ thông tin tín dụng, quy trình khai thác và sử dụng dịch vụ thông tin tín dụng, mức thu tiền khai thác, sử dụng dịch vụ thông tin tín dụng cho người sử dụng.”

b. Khoản 7 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“7. Ký kết hợp đồng và thu tiền khai thác, sử dụng dịch vụ thông tin tín dụng đối với các đơn vị sử dụng, người sử dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và CIC.”

c. Bổ sung Khoản 12 vào Điều 12 như sau:

“12. Ký kết biên bản ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác hoặc hợp đồng dịch vụ với các tổ chức thông tin tín dụng nước ngoài, phù hợp với quy định pháp luật của mỗi nước, để hợp tác chia sẻ kinh nghiệm, trao đổi sản phẩm thông tin tín dụng”.

6. Khoản 5 Điều 14 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“5. Thanh toán đầy đủ, kịp thời tiền khai thác, sử dụng dịch vụ thông tin tín dụng theo thỏa thuận tại hợp đồng”.

7. Khoản 4 Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Thanh toán đầy đủ, kịp thời tiền khai thác, sử dụng dịch vụ thông tin tín dụng theo thỏa thuận tại hợp đồng.”

8. Khoản 6 Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“6. Thanh toán đầy đủ, kịp thời tiền khai thác, sử dụng dịch vụ thông tin tín dụng theo quy định của CIC”.

Điều 2.

1. Thay thế Phụ lục Hệ thống chỉ tiêu thông tin tín dụng ban hành kèm theo Thông tư số 03/2013/TT-NHNN bằng Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thay đổi cụm từ “Trung tâm Thông tin tín dụng” thành “Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam”; “Giám đốc Trung tâm Thông tin tín dụng” thành “Tổng Giám đốc Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam” tại Điều 1, Điều 12, Khoản 1 Điều 21 Thông tư số 03/2013/TT-NHNN.

3. Thay đổi cụm từ “Vụ Dự báo thống kê tiền tệ” thành “Vụ Dự báo, thống kê”; “Vụ Tín dụng” thành “Vụ Tín dụng các ngành kinh tế” tại điểm b, d Khoản 2 Điều 13 Thông tư số 03/2013/TT-NHNN.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán, Tổng Giám đốc Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam, thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018./.

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**

Đào Minh Tú

Phụ lục 1**HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THÔNG TIN TÍN DỤNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2017/TT-NHNN ngày 31/12/2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-NHNN ngày 28/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

STT	Tên chỉ tiêu
I. Thông tin nhận dạng	
A. Thông tin nhận dạng khách hàng vay là cá nhân	
1	Họ và tên khách hàng vay
2	Giới tính
3	Ngày sinh
4	Địa chỉ
5	Số điện thoại
6	Quốc tịch
7	Thẻ căn cước/chứng minh nhân dân
8	Giấy tờ cá nhân khác
9	Mã số thuế
10	Họ tên vợ hoặc chồng
11	Số thẻ căn cước/chứng minh nhân dân của vợ/chồng
B. Thông tin nhận dạng khách hàng vay là pháp nhân	
12	Tên doanh nghiệp/tổ chức khác
13	Tên đối ngoại
14	Tên viết tắt
15	Địa chỉ
16	Thông tin liên lạc khác
17	Điện thoại
18	Fax
19	Website
20	Email

STT	Tên chỉ tiêu
21	Mã số thuế
22	Ngày cấp mã số thuế
23	Số quyết định thành lập
24	Ngày cấp quyết định thành lập
25	Số đăng ký kinh doanh
26	Ngày cấp đăng ký kinh doanh
27	Loại hình doanh nghiệp/tổ chức khác
28	Ngành nghề kinh doanh
29	Vốn điều lệ
30	Người đại diện theo pháp luật
31	Số thẻ căn cước/chứng minh nhân dân người đại diện
32	Họ tên thành viên HĐQT/HĐTV
33	Địa chỉ thành viên HĐQT/HĐTV
34	Số thẻ căn cước/chứng minh nhân dân HĐQT/HĐTV
35	Họ và tên Tổng Giám đốc/Giám đốc
36	Số thẻ căn cước/chứng minh nhân dân Tổng Giám đốc/Giám đốc
C. Thông tin nhận dạng chủ thẻ tín dụng	
37	Họ và tên chủ thẻ chính
38	Địa chỉ
39	Số điện thoại
40	Quốc tịch
41	Giới tính
42	Ngày sinh
43	Thẻ căn cước/chứng minh nhân dân
44	Giấy tờ cá nhân khác
45	Mã số thuế
46	Họ tên vợ hoặc chồng
47	Số thẻ căn cước/chứng minh nhân dân của vợ/chồng

STT	Tên chỉ tiêu
48	Họ tên chủ thẻ phụ
49	Số thẻ căn cước/chứng minh nhân dân chủ thẻ phụ
II. Thông tin Hợp đồng tín dụng	
50	Số hợp đồng tín dụng
51	Ngày ký hợp đồng
52	Ngày kết thúc hợp đồng
53	Ngày phát sinh
54	Lãi suất
55	Mục đích sử dụng tiền vay
56	Loại vay
57	Loại tiền vay
58	Hạn mức tín dụng trên hợp đồng
59	Số tiền cho vay trong kỳ
60	Số tiền thu nợ trong kỳ
61	Số dư nợ theo nguyên tệ
62	Nhóm nợ
63	Ngày trả nợ kỳ tiếp theo
64	Số tiền trả nợ kỳ tiếp theo
65	Số ngày chậm trả nợ thực tế
66	Số tiền chậm trả nợ thực tế
67	Số lần gia hạn nợ
68	Số tiền gia hạn nợ
III. Thông tin quan hệ tín dụng	
69	Dư nợ nội bảng
70	Lãi cho vay chưa thu hạch toán nội bảng
71	Dự phòng phải trích nội bảng
72	Dự phòng đã trích nội bảng
73	Dư nợ ngoại bảng

STT	Tên chỉ tiêu
74	Cam kết ngoại bảng
75	Dự phòng phải trích ngoại bảng
76	Dự phòng đã trích ngoại bảng
77	Lãi cho vay chưa thu hạch toán ngoại bảng
78	Số lần gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn nợ
IV. Thông tin tình trạng tài khoản thẻ tín dụng	
79	Số hợp đồng
80	Loại thẻ
81	Ngày mở thẻ
82	Ngày hết hạn
83	Ngày đóng thẻ
84	Hạn mức tín dụng
85	Ngày sao kê
86	Số tiền phải thanh toán
87	Số tiền phải thanh toán tối thiểu
88	Số tiền đã thanh toán
89	Số tiền quá hạn
90	Số ngày quá hạn
91	Số lần quá hạn
V. Thông tin bảo đảm tiền vay	
<i>Khách hàng vay không có tài sản bảo đảm</i>	
92	Nơi làm việc
93	Vị trí làm việc
94	Số năm làm việc
95	Thu nhập bình quân hàng tháng
<i>Khách hàng vay có tài sản bảo đảm</i>	
96	Mã số tài sản bảo đảm do TCTD cấp
97	Loại tài sản bảo đảm

STT	Tên chỉ tiêu
98	Tên chủ sở hữu tài sản
99	Số chứng minh nhân dân của chủ sở hữu
100	Mã số thuế của chủ sở hữu
101	Ngày bắt đầu
102	Ngày kết thúc
103	Giá trị tài sản
104	Ngày định giá
105	Mô tả tài sản
VI. Thông tin tài chính của khách hàng vay là doanh nghiệp	
<i>Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán</i>	
106	Năm tài chính
107	Đơn vị tính
108	Loại tiền
109	Kiểm toán (có/không)
110	Báo cáo hợp nhất (có/không)
111	Tài sản ngắn hạn
112	Tiền và các khoản tương đương tiền
113	Tiền
114	Các khoản tương đương tiền
115	Đầu tư tài chính ngắn hạn
116	Chứng khoán kinh doanh
117	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh
118	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
119	Các khoản phải thu ngắn hạn
120	Phải thu ngắn hạn của khách hàng
121	Trả trước cho người bán ngắn hạn
122	Phải thu nội bộ ngắn hạn
123	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

STT	Tên chỉ tiêu
124	Phải thu về cho vay ngắn hạn
125	Phải thu ngắn hạn khác
126	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi
127	Tài sản thiếu chờ xử lý
128	Hàng tồn kho
129	Hàng tồn kho
130	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
131	Tài sản ngắn hạn khác
132	Chi phí trả trước ngắn hạn
133	Thuế GTGT được khấu trừ
134	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
135	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ
136	Tài sản ngắn hạn khác
137	Tài sản dài hạn
138	Các khoản phải thu dài hạn
139	Phải thu dài hạn của khách hàng
140	Trả trước cho người bán dài hạn
141	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc
142	Phải thu nội bộ dài hạn
143	Phải thu về cho vay dài hạn
144	Phải thu dài hạn khác
145	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi
146	Tài sản cố định
147	Tài sản cố định hữu hình
148	Nguyên giá
149	Giá trị hao mòn lũy kế
150	Tài sản cố định thuê tài chính
151	Nguyên giá

STT	Tên chỉ tiêu
152	Giá trị hao mòn lũy kế
153	Tài sản cố định vô hình
154	Nguyên giá
155	Giá trị hao mòn lũy kế
156	Bất động sản đầu tư
157	Nguyên giá
158	Giá trị hao mòn lũy kế
159	Tài sản dở dang dài hạn
160	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
161	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
162	Đầu tư tài chính dài hạn
163	Đầu tư vào công ty con
164	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
165	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
166	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn
167	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
168	Tài sản dài hạn khác
169	Chi phí trả trước dài hạn
170	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
171	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn
172	Tài sản dài hạn khác
173	Lợi thế thương mại
174	Tổng cộng tài sản
175	Nợ phải trả
176	Nợ ngắn hạn
177	Phải trả người bán ngắn hạn
178	Người mua trả tiền trước ngắn hạn
179	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Tên chỉ tiêu
180	Phải trả người lao động
181	Chi phí phải trả ngắn hạn
182	Phải trả nội bộ ngắn hạn
183	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng
184	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn
185	Phải trả ngắn hạn khác
186	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn
187	Dự phòng phải trả ngắn hạn
188	Quỹ khen thưởng, phúc lợi
189	Quỹ bình ổn giá
190	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ
191	Nợ dài hạn
192	Phải trả người bán dài hạn
193	Người mua trả tiền trước dài hạn
194	Chi phí phải trả dài hạn
195	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh
196	Phải trả nội bộ dài hạn
197	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn
198	Phải trả dài hạn khác
199	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn
200	Trái phiếu chuyển đổi
201	Cổ phiếu ưu đãi
202	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
203	Dự phòng phải trả dài hạn
204	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
205	Vốn chủ sở hữu
206	Vốn chủ sở hữu
207	Vốn góp của chủ sở hữu

STT	Tên chỉ tiêu
208	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết
209	Cổ phiếu ưu đãi
210	Thặng dư vốn cổ phần
211	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu
212	Vốn khác của chủ sở hữu
213	Cổ phiếu quỹ
214	Chênh lệch đánh giá lại tài sản
215	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
216	Quỹ đầu tư phát triển
217	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
218	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
219	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
220	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước
221	LNST chưa phân phối kỳ này
222	Nguồn vốn đầu tư XDCB
223	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
224	Nguồn kinh phí và quỹ khác
225	Nguồn kinh phí
226	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ
227	Tổng cộng nguồn vốn
<i>Các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả kinh doanh</i>	
228	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
229	Các khoản giảm trừ doanh thu
230	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ
231	Giá vốn hàng bán
232	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ
233	Doanh thu hoạt động tài chính
234	Chi phí tài chính

STT	Tên chỉ tiêu
235	Trong đó: Chi phí lãi vay
236	Lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết
237	Chi phí bán hàng
238	Chi phí quản lý doanh nghiệp
239	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh
240	Thu nhập khác
241	Chi phí khác
242	Lợi nhuận khác
243	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
244	Chi phí thuế TNDN hiện hành
245	Chi phí thuế TNDN hoãn lại
246	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
247	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ
248	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát
249	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
250	Lãi suy giảm trên cổ phiếu
<i>Các chỉ tiêu trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (trực tiếp)</i>	
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</i>	
251	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác
252	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ
253	Tiền chi trả cho người lao động
254	Tiền lãi vay đã trả
255	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp
256	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh
257	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh
258	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>	
259	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác

STT	Tên chỉ tiêu
260	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác
261	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác
262	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác
263	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
264	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
265	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia
266	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>	
267	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu
268	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành
269	Tiền thu từ đi vay
270	Tiền trả nợ gốc vay
271	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính
272	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu
273	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính
274	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ
275	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ
276	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ
277	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ
<i>Các chỉ tiêu trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (gián tiếp)</i>	
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</i>	
278	Lợi nhuận trước thuế
279	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT
280	Các khoản dự phòng
281	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ
282	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

STT	Tên chỉ tiêu
283	Chi phí lãi vay
284	Các khoản điều chỉnh khác
285	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động
286	Tăng, giảm các khoản phải thu
287	Tăng, giảm hàng tồn kho
288	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)
289	Tăng, giảm chi phí trả trước
290	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh
291	Tiền lãi vay đã trả
292	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp
293	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh
294	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh
295	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>	
296	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác
297	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác
298	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác
299	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác
300	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
301	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
302	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia
303	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>	
304	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu
305	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành
306	Tiền thu từ đi vay

STT	Tên chỉ tiêu
307	Tiền trả nợ gốc vay
308	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính
309	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu
310	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính
311	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ
312	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ
313	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ
314	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ
VII. Thông tin đầu tư trái phiếu vào khách hàng vay là doanh nghiệp	
315	Ngày phát hành
316	Số hợp đồng đầu tư
317	Lãi suất năm
318	Số lượng trái phiếu
319	Ngày đến hạn thanh toán
320	Tổng giá trị đầu tư
321	Loại tiền
322	Mục đích phát hành trái phiếu
323	Dự phòng rủi ro phải trích
324	Dự phòng rủi ro thực trích